

Tăng trưởng GDP Q2 vượt kỳ vọng nhờ lĩnh vực sản xuất

Phạm Vũ Thăng Long
 Giám đốc, Kinh Tế Vĩ Mô
 long.pvthang@hsc.com.vn
 +84 24 3933 4693 Ext. 4805

- Tăng trưởng GDP Q2 cao vượt kỳ vọng đạt 6,93%, nhờ lĩnh vực sản xuất phục vụ xuất khẩu tăng trưởng 10%. Từ đó, GDP 6 tháng đầu năm 2024 đã tăng 6,42% so với cùng kỳ và HSC tăng 40 điểm cơ bản dự báo tăng trưởng cả năm lên 6,2%.
- Đầu tư công (chiếm khoảng 55% tổng vốn đầu tư toàn xã hội) cũng tăng mạnh ngoài dự kiến trong Q2, tăng 7,8%, và đóng góp 6,7% phần gia tăng của tích lũy tài sản trong 6 tháng đầu năm 2024.
- Tuy nhiên, tăng trưởng vẫn chưa đồng đều trong Q2/2024. Trong đó, ngành thâm dụng lao động nông lâm ngư nghiệp tăng trưởng chậm lại ở mức 3,34%. Lưu ý rằng ngành này hiện đang thâm dụng 26,7% lực lượng lao động của Việt Nam, giảm 113.000 lao động so với cùng kỳ, nhiều khả năng do người lao động chuyển hướng sang ngành dịch vụ trong bối cảnh nhu cầu du lịch hồi phục.

Tăng trưởng tăng tốc nhưng không đồng đều

GDP Q2/2024 của Việt Nam tăng 6,93% so với cùng kỳ, cao hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi là tăng trưởng 5,8% và dự báo bình quân của Bloomberg là tăng trưởng 6%. Nền kinh tế tăng trưởng tích cực nhờ hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ (tăng 12,5% so với cùng kỳ, tương đương tăng 14,5% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024), từ đó giúp đẩy mạnh tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến & chế tạo (đóng góp 22,9% tổng GDP) lên 10,04% từ tăng 7,21% trong Q1/2024. Sản lượng phát điện cũng tăng 14,15% so với cùng kỳ trong Q2/2024 từ tăng 12,3% so với cùng kỳ trong Q1/2024. Trong khi đó, hoạt động xây dựng tăng 7,07% so với cùng kỳ trong Q2/2024, với lực cản đến từ sự phục hồi chậm của ngành BĐS (tăng 3,12% so với cùng kỳ, so với tăng 1,78% so với cùng kỳ trong Q1/2024).

Về phía nhu cầu, FDI đăng ký tiếp tục tăng trưởng tích cực ở mức 9,1% so với cùng kỳ trong Q2/2024 so với mức tăng 7,1% so với cùng kỳ trong Q1/2024, từ đó giúp đẩy mạnh tăng trưởng GDP. Mặc dù đầu tư công chững lại, đầu tư ngoài khu vực nhà nước từ khu vực tư nhân vẫn tăng mạnh ngoài dự kiến ở mức 7,8% so với cùng kỳ, so với mức tăng 4,5% so với cùng kỳ trong Q1/2024.

Nhìn chung, tăng trưởng GDP mạnh hơn dự báo nhờ ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu (từ phía nguồn cung) & đầu tư tư nhân (từ phía nhu cầu) tích cực trong bối cảnh tiêu dùng trong nước cải thiện (tăng 5,78% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024 dựa trên giá trị thực).

Tuy nhiên, tăng trưởng giữa các ngành trong giai đoạn này vẫn không đồng đều, trong đó ngành thâm dụng lao động nông lâm ngư nghiệp tăng trưởng chậm lại ở mức 3,34% so với cùng kỳ trong Q2/2024. Ngành này hiện thâm dụng 26,7% lực lượng lao động của Việt Nam, giảm 113.000 lao động so với cùng kỳ - có thể do người lao động chuyển sang ngành dịch vụ đang khởi sắc trong bối cảnh nhu cầu du lịch ngày càng gia tăng và thu nhập tăng lên. Theo một khảo sát của Tổng cục Thống kê dựa trên 51,4 triệu lao động có việc làm, thu nhập bình quân hàng tháng/lao động trong Q2/2024 đã tăng lên 7,5 triệu đồng, tăng 7% so với cùng kỳ.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 3/7.

Biểu đồ 1: Xu hướng của các chỉ số kinh tế vĩ mô chính, Việt Nam

CPI đã tăng chậm lại trong tháng 6 do giá xăng dầu giảm trong khi chỉ số PMI phản ánh sự mở rộng của ngành sản xuất mở rộng trong tháng thứ 3 liên tiếp

	T5/23	T6/23	T7/23	T8/23	T9/23	T10/23	T11/23	T12/23	T1/24	T2/24	T3/24	T4/24	T5/24	T6/24
CPI (y/y%)	2.43	2.00	2.06	2.96	3.66	3.59	3.45	3.58	3.37	3.98	3.97	4.40	4.44	4.34
Doanh số bán lẻ (y/y%)	2.0	35.5	6.9	7.4	7.7	8.8	9.9	10.6	7.6	-2.4	22.7	8.6	9.5	9.1
Kim ngạch xuất khẩu (y/y%)	-8.2	-9.5	-1.9	-6.3	2.4	5.9	7.1	8.2	46.0	-5.5	13.0	10.2	13.9	10.5
Kim ngạch nhập khẩu (y/y%)	-20.8	-17.1	-11.3	-5.5	0.7	6.2	4.9	7.6	34.4	0.0	9.0	18.8	25.7	13.1
Cán cân thương mại (triệu USD)	2,298	3,289	3,059	3,399	2,163	2,736	1,440	2,126	3,632	1,382	2,778	1,066	-456	2,940
Sản xuất công nghiệp (y/y%)	0.5	1.8	3.7	3.5	2.9	4.4	5.8	5.8	18.3	-6.8	4.1	6.3	8.9	10.9
Markit PMI index	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3	54.7
Lãi suất LNH (qua đêm)	3.90	0.44	0.19	0.16	0.19	0.81	0.14	0.51	0.97	1.46	2.51	4.60	2.85	4.39
Tỷ giá (VND:USD) (y/y%)	-1.30	-1.29	-1.33	-2.74	-1.77	0.73	1.65	-2.93	-3.99	-3.57	-5.41	-7.23	-7.42	-7.03
VN Index (y/y%)	-16.83	-6.46	1.37	-4.41	1.95	0.02	4.36	12.20	4.78	22.26	20.61	15.29	17.35	11.17
Tỷ giá (VND:USD)	23,480	23,565	23,670	24,055	24,275	24,545	24,245	24,265	24,410	24,635	24,785	25,273	25,362	25,348
VN Index	1,075.17	1,120.18	1,222.90	1,224.05	1,154.15	1,028.19	1,094.13	1,129.93	1,164.31	1,252.73	1,284.09	1,209.52	1,261.72	1,245.32

Nguồn: CEIC, HSC

GDP tăng nhanh nhờ công nghiệp và xây dựng

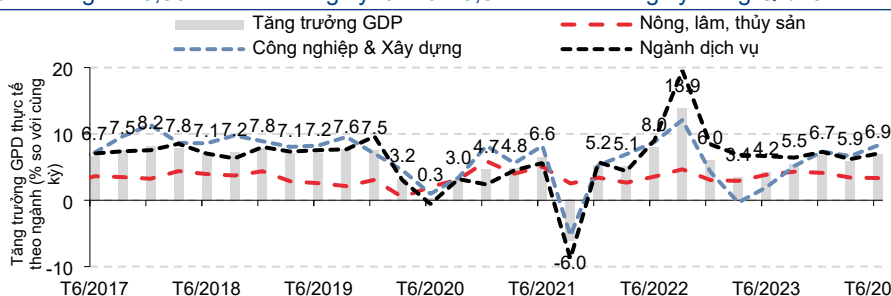
Tổng cục Thống kê công bố tăng trưởng GDP Q2/2024 đạt 6,93% so với cùng kỳ, vượt dự báo của chúng tôi là tăng 5,8% so với cùng kỳ. Kết quả này là nhờ hoạt động sản xuất mạnh mẽ, đầu tư tư nhân phục hồi nhanh hơn dự kiến, hoạt động xuất khẩu tiếp tục khả quan, vốn FDI thực hiện gia tăng và nhu cầu tiêu dùng khởi sắc. Do đó, HSC tăng 40 điểm cơ bản dự báo tăng trưởng GDP cho năm 2024 lên 6,2%, đồng thời giữ nguyên dự báo tăng trưởng cho năm 2025-2026 ở mức 6,5%.

GDP tăng nhanh ở lĩnh vực công nghiệp, xây dựng & dịch vụ

GDP Q2 của VN tăng 6,93% so với cùng kỳ so với tăng 5,87% trong Q1/2024 (sau khi điều chỉnh tăng) (Biểu đồ 2), cao hơn dự báo của chúng tôi là tăng 5,8% (Mời xem: [Cập nhật chiến lược kinh tế Việt Nam giai đoạn 2024-2026](#), 6/6/2024, HSC) và bình quân khảo sát gần đây của Bloomberg là tăng 6% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 2: Tăng trưởng GDP theo các ngành

GDP tăng lên 6,93% so với cùng kỳ từ mức 5,87% so với cùng kỳ trong Q1/2024



Nguồn: GSO & HSC

Bảng 3: Cơ cấu GDP theo ngành

Các ngành ghi nhận mức tăng trưởng trên mức bình quân trong Q2/2024 bao gồm ngành sản xuất, điện, xây dựng, bán buôn/bán lẻ thương mại, vận tải và kho bãi

	% so với cùng kỳ				Đóng góp (%) Q2/24	% GDP Q2/24
	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24		
GDP	5.47	6.72	5.87	6.93	6.93	100%
Nông, lâm, thủy sản	4.30	4.13	3.42	3.34	0.35	10.0%
Nông nghiệp	4.49	4.12	3.38	2.91	0.21	7.1%
Lâm nghiệp	3.53	4.28	4.41	6.04	0.03	0.5%
Thủy sản	3.92	4.10	3.38	4.05	0.10	2.4%
Công nghiệp & xây dựng	5.16	7.35	6.66	8.29	2.96	36.1%
Công nghiệp	4.51	6.86	6.47	8.55	2.50	29.7%
Khai khoáng	-5.50	-4.20	-5.34	-9.06	-0.27	2.5%
Sản xuất	5.59	7.97	7.21	10.04	2.24	22.9%
Điện	5.12	7.76	12.30	14.15	0.49	3.7%
Nước & chất thải	2.99	6.41	6.34	7.83	0.04	0.6%
Xây dựng	8.00	9.32	7.68	7.07	0.46	6.5%
Dịch vụ	6.43	7.29	6.20	7.06	3.16	44.9%
Bán buôn & bán lẻ	8.74	9.88	7.04	7.62	0.73	9.6%
Vận tải & kho bãi	9.74	9.97	10.45	11.51	0.72	6.5%
Lưu trú & ăn uống	9.38	8.85	8.72	11.26	0.26	2.4%
Thông tin & truyền thông	4.14	5.33	4.42	4.90	0.28	5.6%
Tài chính, ngân hàng	4.78	6.40	4.62	5.74	0.29	5.1%
Kinh doanh BĐS	-0.24	2.10	1.78	3.12	0.11	3.3%
Khoa học & công nghệ	6.32	6.97	6.00	6.20	0.17	2.6%
Giáo dục & đào tạo	4.49	4.79	4.27	4.69	0.15	3.2%
Dịch vụ y tế	4.96	5.71	4.10	4.13	0.06	1.3%
Giải trí	11.84	15.92	6.88	7.10	0.05	0.7%
Thuế sản phẩm không bao gồm trợ cấp	3.64	4.66	4.31	5.05	0.46	8.9%

Nguồn: GSO & HSC

Bảng 4: Điều chỉnh dự báo kinh tế trong báo cáo này

HSC điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm dự báo GDP lên 6,2%

	2024F		2025F		2026F	
	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
GDP và việc làm						
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	5.8	6.2	6.5	6.5	6.5	6.5

Nguồn: HSC

Tăng trưởng chậm lại đối với ngành nông lâm nghiệp và thủy sản – tăng 3,34% so với cùng kỳ (so với tăng 3,42% so với cùng kỳ trong Q1/2024) – trong khi ngành công nghiệp & xây dựng (tăng 8,29% so với cùng kỳ, so với tăng 6,66% so với cùng kỳ trong Q1/2024) và dịch vụ (tăng 7,06% so với cùng kỳ, so với tăng 6,2% so với cùng kỳ trong Q1/2024) tăng tốc.

Cụ thể, những ngành tăng trưởng mạnh (dựa trên số liệu tổng thể) bao gồm sản xuất (tăng 10,04% so với cùng kỳ), điện (tăng 14,15% so với cùng kỳ), xây dựng (tăng 7,07% so với cùng kỳ), thương mại bán buôn/bán lẻ (tăng 7,62% so với cùng kỳ), vận tải & lưu trữ (tăng 11,51% so với cùng kỳ), lưu trú & ăn uống (tăng 11,26% so với cùng kỳ) và nghệ thuật, giải trí & thư giãn (tăng 7,1% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 3).

Ngành kinh doanh BĐS (tăng 3,12% so với cùng kỳ trong Q2/2024) kém tích cực trong quý thứ 3 liên tiếp cho thấy tốc độ phục hồi chậm.

Về sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,78% so với cùng kỳ - cao hơn đáng kể so với mức tăng 2,68% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023. Ngoài ra, tích lũy tài sản tăng 6,72% so với cùng kỳ, so với tăng 1,2% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng lần lượt 16,89% và 16,95% so với cùng kỳ so với giảm lần lượt 10% và 13,2% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023, cho thấy hoạt động thương mại quốc tế hồi phục và tiếp tục là động lực quan trọng giúp đẩy mạnh tăng trưởng. Từ đó, GDP 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,42% so với cùng kỳ so với mức tăng 3,84% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023.

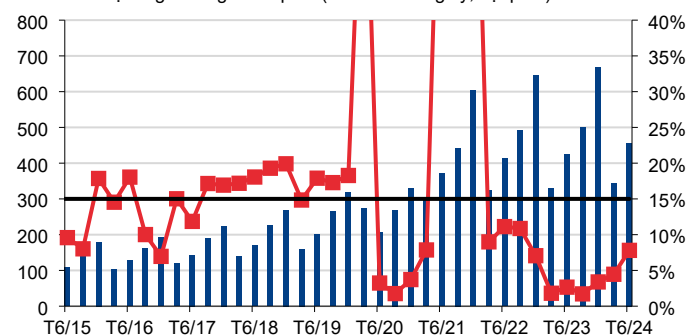
Mặc dù chưa có thông tin chi tiết về cơ cấu tích lũy tài sản nhưng số liệu danh nghĩa về đầu tư tư nhân (đóng góp 55% tổng vốn đầu tư xã hội) cho thấy sự phục hồi tốt hơn kỳ vọng, tăng 7,8% so với cùng kỳ trong Q2/2024 (Biểu đồ 5), trong bối cảnh đầu tư công chậm lại (đóng góp 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội) (Biểu đồ 6).

Do tăng trưởng GDP cao hơn dự kiến trong Q2/2024, HSC điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng GDP cho năm 2024 lên 6,2%, đồng thời giữ nguyên dự báo tăng trưởng cho năm 2025-2026 đạt 6,5%.

Biểu đồ 5: Đầu tư tư nhân hàng quý

Đầu tư tư nhân tăng lên 7,8% so với cùng kỳ

- Nguồn vốn đầu tư hàng quý của hộ gia đình và cá nhân (nghìn tỷ đồng, cột trái)
- Tăng trưởng so với cùng kỳ (cột phải)
- Tốc độ tăng trưởng bình quân (% so với cùng kỳ, cột phải)

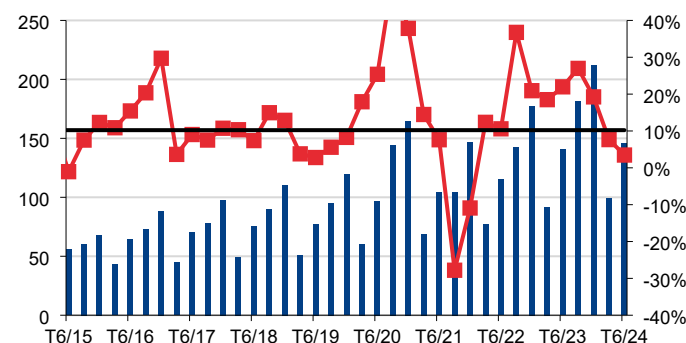


Nguồn: CEIC, GSO & HSC

Biểu đồ 6: Đầu tư công hàng quý

Đầu tư chậm lại còn tăng 3,5% so với cùng kỳ

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước hàng quý (nghìn tỷ đồng)
- Tăng trưởng so với cùng kỳ (cột phải)
- Tốc độ tăng trưởng bình quân (% so với cùng kỳ, cột phải)



Nguồn: CEIC, GSO & HSC

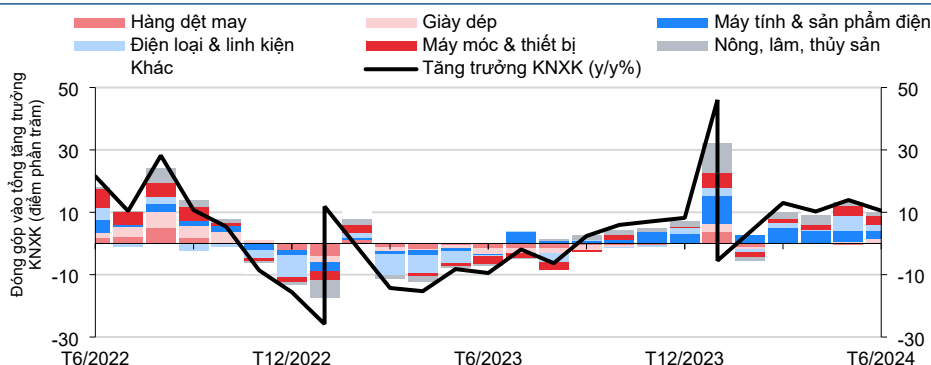
Hoạt động thương mại tăng chậm lại trong tháng 6

Trong tháng 6, KNXK và KNNK tăng lần lượt 10,5% và 13,1% so với cùng kỳ (Biểu đồ 7-8), so với dự báo của chúng tôi là tăng lần lượt 11,6% và 17,3% so với cùng kỳ (Mời xem: [Hoạt động thương mại vẫn tích cực, KNNK cả năm có thể vượt dự báo](#), ngày 1/7/2024, HSC).

So với tháng trước, KNXK tăng 2,6% nhưng KNNK giảm 7,9%. Từ đó, KNXK và KNNK tăng trưởng lần lượt 14,5% và 17% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024, so với dự báo cả năm 2024 của chúng tôi là tăng trưởng lần lượt 12,5% và 13,5%.

Biểu đồ 7: Đóng góp vào tăng trưởng KNXK

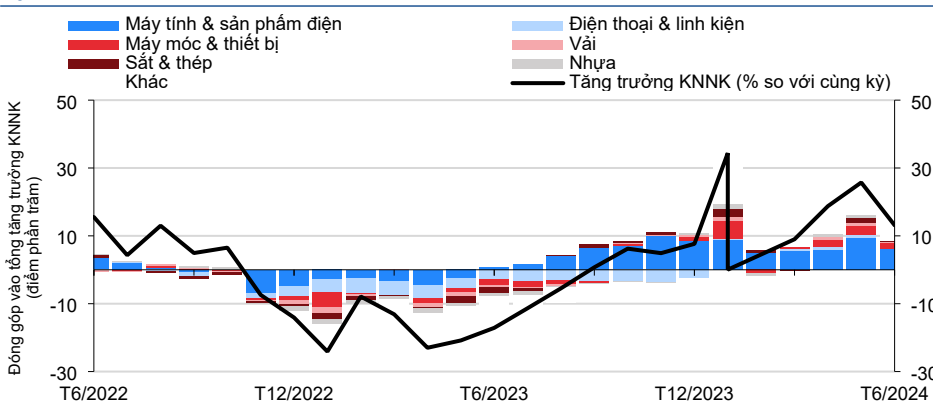
KNXK tăng lần lượt 10,5% và 14,5% so với cùng kỳ trong tháng 6 và trong 6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Biểu đồ 8: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK

KNNK tăng lần lượt 13,1% và 17% so với cùng kỳ trong tháng 6 và trong 6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Các sản phẩm xuất khẩu hàng đầu ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong tháng 6 bao gồm máy móc (tăng 27,9% so với cùng kỳ), giày dép (tăng 23% so với cùng kỳ), rau quả (tăng 17,9% so với cùng kỳ) và máy tính & sản phẩm điện tử (tăng 16,3% so với cùng kỳ). Ngược lại, hàng dệt may chỉ tăng nhẹ 0,1% so với cùng kỳ (Biểu đồ 9).

KNNK máy tính và sản phẩm điện tử (tăng 23,4% so với cùng kỳ), tiếp tục tăng trưởng trong tháng thứ 13 liên tiếp, là động lực quan trọng nhất giúp đẩy mạnh tăng trưởng KNNK. Ngoài ra, KNNK dầu khí tăng mạnh nhất trong tháng (Biểu đồ 10).

Thương mại thặng dư trở lại trong tháng 6

Cán cân thương mại đã thặng dư ước tính 2,9 tỷ USD trong tháng 6, nâng tổng thặng dư thương mại trong nửa đầu năm 2024 lên 11,6 tỷ USD so với dự báo cả năm của chúng tôi là thặng dư hơn 28 tỷ USD. Dòng vốn đáng kể này đã hỗ trợ đồng VND trong bối cảnh sức ép tăng giá của đồng USD trên toàn cầu ngày càng lớn.

Bảng 9: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNXX

Động lực tăng trưởng chính trong tháng 6/2024 bao gồm máy móc, giày dép, rau quả, máy tính & sản phẩm điện tử

Các mặt hàng xuất khẩu	% so với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXX	Các mặt hàng xuất khẩu	% so với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXX
Máy móc, thiết bị	27.9%	4,150	12.5%	Sắt & thép	-21.9%	636	1.9%
Sản phẩm nhựa	27.1%	530	1.6%	Các phương tiện vận tải khác	-7.2%	1,100	3.3%
Nhựa	24.8%	204	0.6%	Sản phẩm sắt & thép	-6.2%	330	1.0%
Giày dép	23.0%	2,200	6.6%	Sợi	-3.3%	367	1.1%
Gạo	23.0%	416	1.3%	Đồ chơi, dụng cụ thể thao	-1.8%	330	1.0%
Nội thất ngoài gỗ	19.5%	240	0.7%	Cao su	-0.7%	238	0.7%
Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	19.3%	185	0.6%	Hóa chất	-0.3%	220	0.7%
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện	18.9%	500	1.5%	Hàng dệt may	0.1%	3,100	9.4%
Rau quả	17.9%	780	2.4%	Cà phê	0.4%	382	1.2%
Máy tính & SP điện tử	16.3%	5,900	17.8%	Kim loại thường khác	1.8%	330	1.0%

Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Bảng 10: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNNK

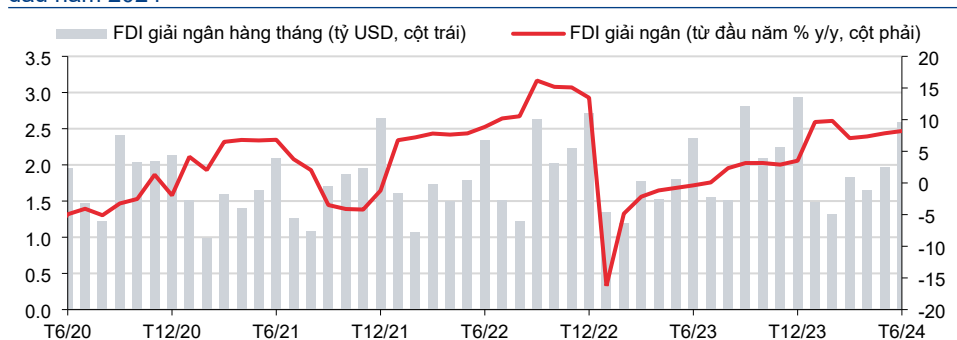
KNNK dầu khí tăng mạnh nhất trong tháng 6/2024

Các mặt hàng nhập khẩu	% so với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK	Các mặt hàng xuất khẩu	% so với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK
Khí dầu mỏ hóa lỏng	247.0%	247	0.8%	Than	-40.2%	588	2.0%
Sắt phế liệu	130.7%	169	0.6%	Hạt điều	-20.1%	279	0.9%
Các SP kim loại thường khác	75.5%	300	1.0%	Quặng & khoáng sản khác	-15.1%	176	0.6%
Dầu thô	62.7%	834	2.8%	Thủy sản	-11.3%	200	0.7%
Kim loại thường khác	42.8%	797	2.6%	Sản phẩm dầu mỏ	-10.4%	675	2.2%
Dây và cáp cách điện	37.0%	280	0.9%	Cotton	-7.7%	225	0.7%
Phân bón	32.4%	174	0.6%	Sản phẩm hóa chất	-2.9%	600	2.0%
Gỗ & sản phẩm gỗ	31.3%	250	0.8%	Ngô	3.0%	151	0.5%
Cao su	28.3%	233	0.8%	Sản phẩm điện tiêu dùng	5.2%	200	0.7%
Sản phẩm sắt và thép	23.7%	550	1.8%	Nhựa	5.3%	861	2.9%

Nguồn: GSO, CEIC & HSC

Biểu đồ 11: FDI thực hiện hàng tháng

FDI thực hiện tăng lần lượt 9,4% và 8,2% so với cùng kỳ trong tháng 6 và trong 6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: GSO, CEIC & HSC

FDI đăng ký tăng mạnh trong tháng 6

Trong tháng 6, FDI thực hiện tăng 9,4% so với cùng kỳ, tháng tăng thứ 17 liên tiếp và tương đương mức tăng 8,2% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024 (so với giảm 0,4% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023) (Biểu đồ 11). Trong khi đó, FDI đăng ký tăng 59,7% so với cùng kỳ, nâng mức tăng trong 6 tháng đầu năm 2024 lên 13,1% (so với giảm 4,3% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023).

Cho năm 2024, HSC tiếp tục dự báo FDI đăng ký và thực hiện sẽ tăng trưởng lần lượt 9% và 6% (Mời xem: [Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024-2025](#), 23/1/2024, HSC).

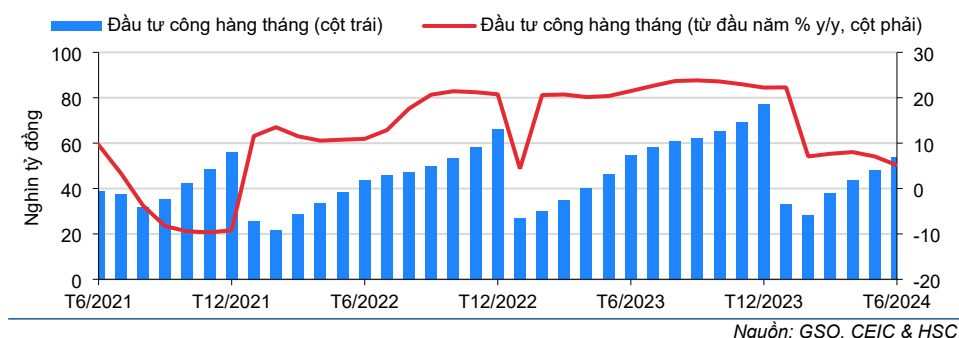
Đầu tư công tăng 3,5% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024 (bằng 33,8% kế hoạch năm)

Trong tháng 6, đầu tư công giảm 1,2% so với cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2024, đầu tư công (244,4 nghìn tỷ đồng) tăng 3,5% so với cùng kỳ, so với mức tăng 22,5% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023, bằng 33,8% kế hoạch năm 2024 của Chính phủ (677,3 nghìn tỷ đồng) (Biểu đồ 12).

Chính phủ ước tính đã thu ngân sách đạt 60% kế hoạch năm 2024 so với chi ngân sách đạt 37,9% kế hoạch năm 2024. Do đó, trong 6 tháng đầu năm 2024, ngân sách nhà nước thặng dư 217 nghìn tỷ đồng, so với mục tiêu thâm hụt 399,4 nghìn tỷ đồng trong năm 2024 ('Quyết định 2715' của Bộ Tài chính). Điều này phản ánh tiến độ giải ngân công đang chậm.

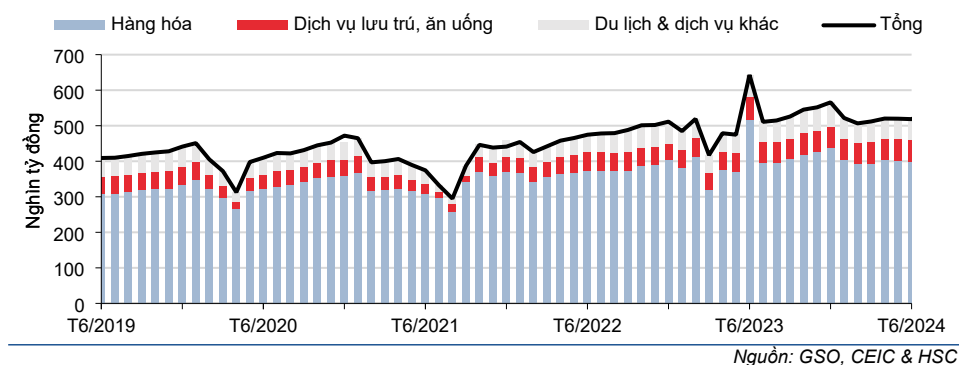
Biểu đồ 12: Đầu tư công sử dụng ngân sách Nhà nước

Đầu tư công hàng tháng giảm 1,2% so với cùng kỳ trong tháng 6/2024 nhưng tăng 3,5% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024



Biểu đồ 13: Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ hàng tháng

Doanh số bán lẻ tăng 9,1% so với cùng kỳ trong tháng 6 (tăng 1% so với tháng trước) & tăng 8,6% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024



Doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 8,6% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 6, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 9,1% so với cùng kỳ (tăng 1,1% so với tháng trước) (Biểu đồ 13). Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 8,6% so với cùng kỳ (so với tăng 10,9% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023), so với dự báo tăng trưởng 9% trong năm 2024 của chúng tôi, nhờ đóng góp đáng kể từ doanh số bán lẻ dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 15,2% so với cùng kỳ, đóng góp 11,5% tổng doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ).

Số lượng du khách quốc tế giảm trong tháng thứ 3 liên tiếp

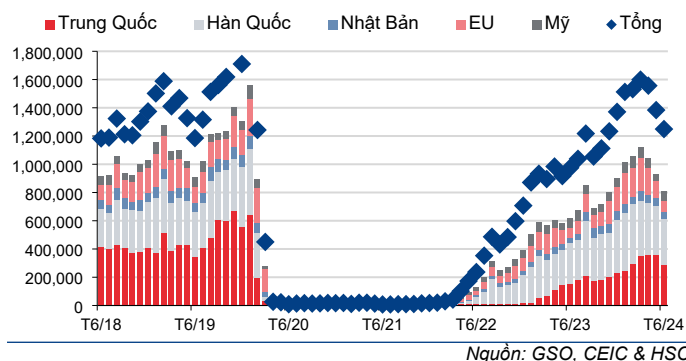
Trong tháng 6, số lượng du khách quốc tế tăng 28,1% so với cùng kỳ nhưng giảm 9,7% so với tháng trước, tương đương 1,25 triệu lượt. Trong số 3 thị trường hàng đầu, Hàn Quốc giành lại vị trí dẫn đầu với 330 nghìn lượt khách, theo sát là Trung Quốc với 286 nghìn lượt khách (bằng 84% mức trước dịch COVID-19) (Biểu đồ 14-15).

Trong 6 tháng đầu năm 2024, số lượng du khách đạt 8,8 triệu lượt (tăng 58,4% so với cùng kỳ), bằng 104,1% mức trước dịch COVID-19 vào năm 2019.

Trong năm 2024, HSC dự báo số lượng du khách quốc tế sẽ đạt 17,5 triệu lượt, tăng trưởng 39% so với mức 12,6 triệu lượt trong năm 2023 (Mời xem: [Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024-2025](#), 23/1/2024, HSC).

Biểu đồ 14: Số lượng khách du lịch quốc tế hàng tháng

Trong 6 tháng đầu năm 2024, số lượng khách đạt 8,8 triệu (tăng 58,4% so với cùng kỳ), bằng 104,1% mức trước dịch



Biểu đồ 15: Số lượng khách quốc tế hàng tháng theo quốc gia
Hành khách từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, EU, Mỹ & Nhật Bản chiếm 73% tổng số lượng du khách

	Số lượng	% so với cùng kỳ	Tỷ trọng
Hàn Quốc	329,617	16%	26%
Trung Quốc	286,165	81%	23%
Đài Loan	100,952	43%	8%
EU	83,663	13%	7%
Mỹ	64,856	-3%	5%
Nhật Bản	46,439	25%	4%
Malaysia	39,385	-3%	3%
Campuchia	34,600	13%	3%
Australia	30,169	11%	2%
Thái Lan	28,921	-2%	2%

Source: GSO, CEIC & HSC

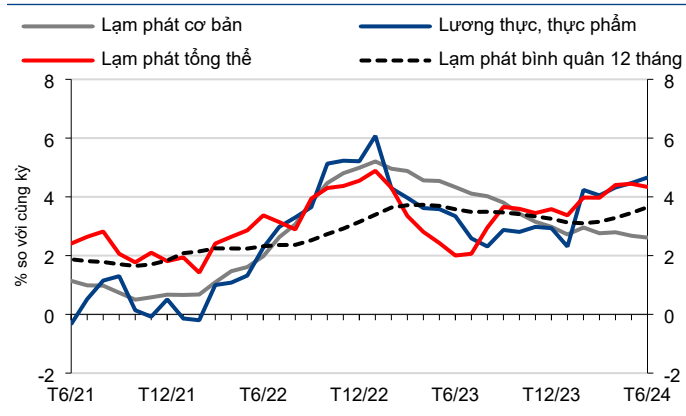
CPI hạ nhiệt nhẹ xuống 4,34% so với cùng kỳ trong tháng 6

Trong tháng 6, CPI tổng thể giảm nhẹ xuống 4,34% so với cùng kỳ, so với 4,44% so với cùng kỳ trong tháng trước (Biểu đồ 16) và thấp hơn dự báo của chúng tôi (Mời xem: [CPI có thể tiếp tục ở mức cao trong tháng 6, trước khi hạ nhiệt](#), ngày 25/6/2024, HSC). Điều này là do đóng góp của nhóm vận tải vào lạm phát tổng thể giảm xuống (Biểu đồ 17). Trong tháng, giá xăng dầu trong nước giảm 5,86% so với tháng trước, từ đó làm đóng góp nhóm vận tải (chiếm 9,69% tỷ trọng giỏ CPI) giảm 2,27% so với tháng trước. Trong nửa đầu năm 2024, lạm phát tổng thể tăng 4,08% so với cùng kỳ, cao hơn dự báo cả năm của chúng tôi là tăng 3,8%, chủ yếu do chi phí nhóm ngoài cơ bản tăng lên (Biểu đồ 18).

Trong khi đó, lạm phát cơ bản giảm xuống 2,61% so với cùng kỳ trong tháng 6 từ 2,68% so với cùng kỳ trong tháng 5.

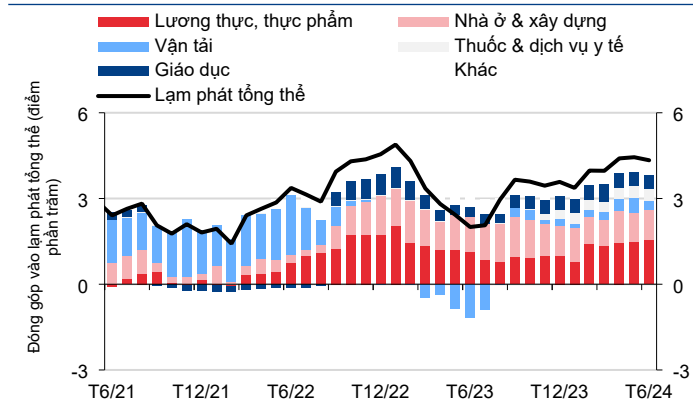
Biểu đồ 16: Lạm phát tổng thể

CPI giảm nhẹ xuống 4,34% so với cùng kỳ



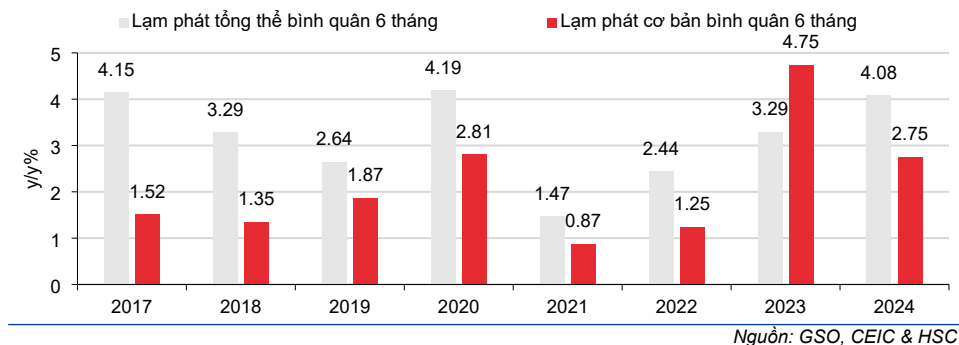
Biểu đồ 17: Đóng góp vào lạm phát tổng thể

Đóng góp của nhóm giao thông vào lạm phát tổng thể giảm



Biểu đồ 18: Lạm phát bình quân so với CPI cơ bản: Giai đoạn 2017-2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, lạm phát tổng thể tăng 4,08% cao hơn so với ước tính cả năm của HSC là 3,8%, chủ yếu do các yếu tố ngoài cốt lõi tăng lên



Bảng 19: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế và dự báo của HSC

	2018	2019	2020	2021	2022	2023E	2024F	2025F	2026F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,210	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	25,700	25,500	25,500
Tỷ giá (VND: CNY)	3,562	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,521	3,542	3,542
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.47	7.36	2.87	2.58	8.10	5.05	6.20	6.50	6.50
GDP (tỷ USD)	304	332	346	369	404	421	439	488	535
GDP bình quân đầu người (USD)	3,202	3,398	3,558	3,745	4,060	4,200	4,336	4,775	5,190
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	1.89	3.67	4.35	-2.21	-0.27	6.69	4.56	5.13	4.68
Nợ công/GDP (%)	46.2	42.8	43.8	44.7	38.0	39.8	40.1	39.2	38.3
Nợ Chính phủ/GDP (%)	39.5	37.4	38.5	39.6	34.7	36.8	36.8	36.2	35.6
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.21	2.09	2.71	3.76	3.60	4.46	3.54	2.81	2.57
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	102.9	106.3	115.0	124.4	125.3	132.7	137.7	142.4	146.8
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.19	2.15	2.63	3.56	2.32	2.26	2.30	2.30	2.30
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.8	3.4	3.3
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	3.0	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	3.2	3.4	3.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	6.25	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50	5.00
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	3.9	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.5	4.0	3.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	10.7	13.6	12.2	13.6	14.2	13.5	14.5	14.0	13.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	9,212	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	18,079	20,248	22,678
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	12.4	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	13.0	12.0	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	55	79	95	107	85	90	86	100	115
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	5.5	6.0	6.2
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	5.00
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	4.4	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.7	3.0	3.2
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	4.9	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	3.0	3.3	3.6
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	7.2	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	28.6	32.1	35.6
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	5.8	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	20.0	25.0	25.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	238	253	263	333	360	326	370	415	461
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	12.5	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	13.5	12.0	11.0
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	245	264	283	336	372	355	399	447	496
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	14.5	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	12.5	12.0	11.0
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	110	123	129	140	146	154	160	175	190
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.1	36.9	37.3	37.8	36.2	36.6	36.5	35.9	35.6
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	19.1	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	24.6	27.5	30.3
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	35.5	38.0	28.5	31.2	27.7	36.6	39.9	43.5	47.8
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	53.8	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	50.9	52.0	51.0
Giá trị sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	11.4	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.1	9.0	9.0
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.7	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.0	10.0	9.5
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo hàng năm (%)	12.3	10.5	4.9	6.0	8.0	3.6	8.0	8.5	8.5
Doanh số bán lẻ TB năm (%)	11.0	11.3	-0.9	-9.1	19.8	9.6	9.0	9.0	9.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.
 Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm $t_0 = [(1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t-1)] \times \dots \times [(1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t_0)]^{(1/12)} - 1$
 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Bảng 20: Lịch các sự kiện kinh tế

Sự kiện	Ngày	Thời gian	Địa điểm	Công ty / Tổ chức
Việt Nam: PMI sản xuất (T6-24)	Thứ 2, 1/7/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T7-24)	Thứ 2, 29/7/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	30 – 31/7/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T7-24)	Thứ 5, 1/8/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T8-24)	Thứ 5, 29/8/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T8-24)	Thứ 3, 3/9/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	17- 18/9/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Q3/2024: GDP, Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9-24)	Chủ nhật, 29/9/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T9-24)	Thứ 3, 1/10/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T10-24)	Thứ 3, 29/10/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T10-24)	Thứ 6, 1/11/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Cuộc họp FOMC	6 – 7/11/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T11-24)	Thứ 6, 29/11/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T11-24)	Thứ 2, 2/12/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	17 – 18/12/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Q4/2024: GDP, Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T12-24)	Chủ nhật, 29/12/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T12-24)	Thứ 4, 1/1/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT

Nguồn: Markit, Fed, Tổng Cục Hải quan Việt Nam, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn